

**Trục đai răng**  
**ELGA-TB-G-70- -**  
Số bộ phận: 570502

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                      | Giá trị                                     |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động | 28.65 mm                                    |
| Hành trình làm việc                           | 50 mm...8500 mm                             |
| Kích thước                                    | 70                                          |
| Bước đai răng                                 | 3 mm                                        |
| Vị trí lắp đặt                                | bất kì                                      |
| Dẫn hướng                                     | Thanh dẫn hướng trượt                       |
| Cấu trúc xây dựng                             | Trục tuyến tính cơ điện<br>với dây đai răng |
| Loại động cơ                                  | Động cơ bước<br>Động cơ servo               |
| Tăng tốc tối đa                               | 50 m/s <sup>2</sup>                         |
| Tốc độ tối đa                                 | 5 m/s                                       |
| Độ chính xác lặp lại                          | ±0,08 mm                                    |
| Thời gian bật                                 | 100%                                        |
| Tuân thủ LABS                                 | VDMA24364 Vùng III                          |
| Mức độ bảo vệ                                 | IP40                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                | -10 °C...60 °C                              |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2            | 147000 mm <sup>4</sup>                      |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2               | 425000 mm <sup>4</sup>                      |
| Mô-men truyền động cực đại                    | 5 N m                                       |
| Lực tối đa Fy                                 | 80 N                                        |
| Lực tối đa Fz                                 | 400 N                                       |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                   | 80 N                                        |
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                   | 400 N                                       |
| Khả năng chống dịch chuyển không tải tối đa   | 35 N                                        |
| Thời điểm tối đa Mx                           | 5 N m                                       |
| Max. Moment My                                | 30 N m                                      |
| Mô-men tối đa Mz                              | 10 N m                                      |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                | 5 N m                                       |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                | 30 N m                                      |
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                | 10 N m                                      |
| Lực nạp tối đa Fx                             | 350 N                                       |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| mô-men xoắn truyền động không tải                      | 0.5 N m                                                                                                         |
| Mômen quán tính xoắn Nô                                | 71500 mm <sup>4</sup>                                                                                           |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình | 0.019 kgcm <sup>2</sup>                                                                                         |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải        | 2.05 kgcm <sup>2</sup>                                                                                          |
| Mô men quán tính khối lượng JO                         | 1.75 kgcm <sup>2</sup>                                                                                          |
| Nạp liệu không đổi                                     | 90 mm/vòng                                                                                                      |
| Tuổi thọ tham khảo                                     | 5000 km                                                                                                         |
| Trọng lượng ổ trượt                                    | 0.57 kg                                                                                                         |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 2160 g                                                                                                          |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 26.4 g                                                                                                          |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm                                                                         |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                   | 0,1% chiều dài của trục                                                                                         |
| Hồ sơ vật liệu                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                      |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                                   |
| Chất liệu của băng che                                 | thép cao cấp không gỉ                                                                                           |
| Vật liệu nắp truyền động                               | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                      |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                       | POM                                                                                                             |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                 | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                      |
| Ròng rọc vật liệu                                      | thép hợp kim cao không gỉ                                                                                       |
| Vật liệu các ổ trượt                                   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                      |
| Chất liệu của thân kẹp đai răng                        | Khuôn đúc bằng thép không gỉ                                                                                    |
| Vật liệu đai răng                                      | Polyurethane với dây thép và vỏ nylon<br>Cao su Polychloroprene hoặc nitrile (NBR) có dây thủy tinh và vỏ nylon |